

Bản án số: 18/2021/HNGĐ-PT

Ngày 18 - 5-2021

V/v tranh chấp về chia tài sản sau
khi ly hôn giữa anh Hà Hoàng N
và chị Phan Kim L1

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Kim Oanh

Các Thẩm phán:

Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng

Ông Bùi Văn Phương

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hằng – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:
Ông Phan Trung Quốc - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 05 và 26/3; 22 và 27/4; 07, 13 và 18 tháng 5 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 25/2020/TLPT-HNGĐ ngày 29 tháng 10 năm 2020 về tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn, hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, đòi lại tài sản và hợp đồng vay tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 52/2020/HNGĐ-ST ngày 03 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện V bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 29/2020/QĐPT-HNGĐ ngày 29 tháng 11 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Hà Hoàng N, sinh năm 1977.

Địa chỉ: ấp X, xã Y, huyện V, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp của anh N: Ông Phạm Thanh L, sinh năm 1972.
Địa chỉ: phường C, Quận S, thành phố Hồ Chí Minh. Là Người đại diện theo ủy quyền (Hợp đồng ủy quyền ngày 10/6/2019) (có mặt).

2. Bị đơn: Chị Phan Kim L1, sinh năm 1981 (có mặt).

HKTT: ấp X, xã Y, huyện V, tỉnh Đồng Tháp.

Địa chỉ: ấp X, xã Y, huyện V, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị L1: Luật sư Hồ Thị Xuân H – Văn phòng Luật sư Xuân H thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Tháp (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Phan Thành N1, sinh năm 1962; Địa chỉ: ấp X, xã Y, huyện V, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp của ông N1: Chị Đặng Thị Bích P, sinh năm 1993. Địa chỉ: ấp Đ, xã H, huyện V, tỉnh Đồng Tháp. Là người đại diện theo ủy quyền (Hợp đồng ủy quyền ngày 23/11/2020) (có mặt).

3.2. Ông Phan Văn V1, sinh năm 1961; Địa chỉ: ấp X, xã Y, huyện V, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp của ông V1: Anh Phan Thanh L2, sinh năm 1990. Địa chỉ: ấp X, xã Y, huyện V, tỉnh Đồng Tháp. Là người đại diện theo ủy quyền (Hợp đồng ủy quyền ngày 27/02/2021) (có mặt).

3.3. Anh Võ Lê G, sinh năm 1991 – Chủ Hộ kinh doanh NĂM LONG; Địa chỉ: ấp B, xã Y, huyện V, tỉnh Đồng Tháp (có mặt).

3.4. Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Đồng Tháp.

Địa chỉ: Khóm S, thị trấn V, huyện V, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Hữu N2 – Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện V. Địa chỉ: Khóm S, thị trấn V, huyện V, tỉnh Đồng Tháp (vắng mặt).

4. Người làm chứng:

4.1. Anh Nguyễn Thanh P, sinh năm 1970; trú tại: ấp K, xã T, huyện V, tỉnh Đồng Tháp (vắng mặt).

4.2. Anh Lê Vũ L, sinh năm 1989; trú tại: ấp X, xã Y, huyện V, tỉnh Đồng Tháp (vắng mặt).

4.3. Anh Phạm Hữu N3, sinh năm 1968; trú tại: ấp H, xã T, huyện V, tỉnh Đồng Tháp (vắng mặt).

4.4. Anh Trương Văn D, sinh năm 1967; trú tại: ấp Đ, xã H, huyện V, tỉnh Đồng Tháp (Vắng mặt).

5. Người kháng cáo: Nguyên đơn Hà Hoàng N, bị đơn Phan Kim L1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phan Thành N1.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tóm tắt nội dung vụ án và quyết định của bản án sơ thẩm:

Nguyên đơn anh Hà Hoàng N trình bày: Anh N và chị L1 là vợ chồng, đã L1 hôn theo bản án số 59/2017/HNGĐ-ST ngày 16/10/2017 của Tòa án nhân dân huyện V. Khi L1 hôn không giải quyết về chia tài sản chung vì tại thời điểm đó đất đai do chị L1 đứng tên và đã mang giấy tờ đi nên anh N không có chứng cứ để tranh chấp. Sau khi L1 hôn, chị L1 khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung và được Tòa án nhân dân huyện V giải quyết bằng bản án số 64/2018/HNGĐ-ST ngày 14/9/2018. Tuy nhiên, anh N không có yêu cầu thừa đất số 371, tờ bản đồ số 68, diện tích 9128,5m², giấy chứng nhận QSD đất cấp ngày 18/5/2017 do chị L1 đứng tên là chia tài sản chung do chưa thu thập đầy đủ chứng cứ. Nguồn gốc thừa đất 371 do anh N, chị L1 nhận chuyển nhượng của ông Trương Văn Dũng vào ngày 18/7/2008. Ngày 31/5/2017 chị L1 lập hợp đồng tặng cho ông Phan Thành N1 quyền sử dụng đất. Đến ngày 07/8/2017 ông Phan Thành N1 lập hợp đồng tặng cho ông Phan Văn Việt quyền sử dụng đất này. Hiện nay thừa đất 371 do ông Phan Văn V1 đang quản lý, sử dụng.

Ngoài ra trong thời kỳ hôn nhân, ông Phan Thành N1 có cho anh N và chị L1 mượn thừa đất 293, tờ bản đồ số 68 do ông N1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để canh tác trồng cây ăn trái. Anh N, chị L1 đã đầu tư trên đất với số tiền là 93.550.000 đồng. Khi anh N, chị L1 chuẩn bị L1 hôn thì ông N1 lấy lại đất. Đồng thời, anh N, chị L1 có mua vật tư nông nghiệp của anh Võ Lê G, còn nợ số tiền 65.600.000 đồng, hiện nay chưa thanh toán. Nay anh N yêu cầu:

- Tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 31/5/2017 đối với thừa đất số 371, tờ bản đồ số 68, diện tích 9128,5m² giữa chị Phan Kim L1 với ông Phan Thành N1 vô hiệu.

- Tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 07/8/2017 đối với thừa đất số 371, tờ bản đồ số 68, diện tích 9128,5m² giữa ông Phan Thành N1 với ông Phan Văn V1 vô hiệu.

- Công nhận quyền sử dụng đất đối với thừa đất số 371, tờ bản đồ số 68, diện tích 9128,5m² (diện tích đo đạc thực tế là 9169m²), đất tọa lạc tại ấp X, xã

Y, huyện V là tài sản chung của anh Hà Hoàng N và chị Phan Kim L1. Theo đó, anh N yêu cầu chia ½ thửa 371, tờ bản đồ số 68, diện tích 9128,5m², giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Phan Văn V1 đứng tên. Anh N yêu cầu chia ½ diện tích đất đo đạc thực tế là 4.584,5m² gồm các mốc M2- M3- M4- M5- M6- M7- M8 về M2 thể hiện trên Sơ đồ đo đạc đất tranh chấp ngày 29/8/2019 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện V. Trường hợp chấp nhận yêu cầu của anh N thì anh N cho ông V1 thu hoạch mùa vụ thanh long (nếu đang cho trái) sau đó sẽ tự di dời cây trồng ra khỏi phần đất anh N được chia.

- Anh N yêu cầu ông Phan Thành N1 trả số tiền đầu tư trên đất là 93.550.000 đồng. Tại phiên tòa anh Phạm Thanh L đồng ý giảm 7.000.000 đồng tiền mua cây trồng nên chỉ yêu cầu ông Nam trả 86.550.000 đồng. Anh N thừa nhận anh và chị L1 có nợ của anh Võ Lê G là 65.600.000 đồng. Anh N đồng ý trả cho anh G 32.800.000 đồng.

Bị đơn chị Phan Kim L1 trình bày: Chị L1 và anh N là vợ chồng, đã L1 hôn theo Bản án số 59/2017/HNGĐ- ST ngày 16/10/2017. Khi Ly hôn, không yêu cầu giải quyết chia tài sản chung do chị L1 và anh N đã tự thỏa thuận. Sau khi ly hôn, chị L1, anh N không thỏa thuận được việc chia tài sản chung nên chị L1 đã khởi kiện anh N yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn và được Tòa án huyện V giải quyết bằng Bản án số 64/2018/HNGĐ-ST ngày 14/9/2018. Bản án này không có giải quyết quyền sử dụng đất thửa số 371, tờ bản đồ số 68, diện tích 9128,5m², giấy chứng nhận QSD đất cấp ngày 18/5/2017 do chị L1 đứng tên. Vì diện tích đất trên là của ông Phan Thành N1 cha chị L1 nhận chuyển nhượng từ ông Trương Quang D vào ngày 18/7/2008 và cho riêng chị L1. Chị L1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu vào năm 2008, thời điểm này chị và anh N đang là vợ chồng, việc ông N1 cho đất thì anh N có biết. Năm 2013 chị L1 thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 371 để vay tiền Ngân hàng nhưng không có tiền trả nợ. Vì vậy, chị L1 thỏa thuận chuyển nhượng đất cho ông V1 (là bác ruột của chị L1). Tuy nhiên, do giấy chứng nhận chưa cấp đổi nên Ủy ban nhân dân xã Y yêu cầu chị L1 đăng ký cấp đổi thì mới chuyển nhượng được. Vì vậy, chị L1 làm hợp đồng tặng cho đất lại cho ông N1 ngày 31/5/2017 để ông N1 làm hợp đồng chuyển quyền lại cho ông V1 ngày 07/8/2017. Anh N cũng có chứng kiến và đồng ý nhưng vì đất do chị L1 đứng tên nên anh N không có ký tên vào hợp đồng. Do đó phần đất này hiện nay, ông V1 đang quản lý sử dụng. Số tiền chuyển nhượng là 765.000.000 đồng, sử dụng

vào việc trả nợ cho Ngân hàng nông nghiệp huyện V; Quỹ tín dụng xã Hòa Long và trả nợ cho người khác (số tiền vay nói trên là nợ chung của vợ chồng). Việc trả nợ này trước khi anh N và chị L1 ly hôn. Việc anh N xác định phần đất này là tài sản chung nên yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất giữa chị L1 với ông N1; giữa ông N1 với ông V1 là vô hiệu và chia diện tích đất cho anh N là 4584,5m², chị L1 không đồng ý vì đây là tài sản riêng của chị L1 và thực thể đã bán trả nợ trước khi ly hôn.

- Đối với việc đầu tư trên thửa đất 293 của ông N1 là tiền chung của vợ chồng.

- Chị L1 xác định không có nợ của anh G số tiền 65.600.000 đồng như anh N trình bày nên không đồng ý trả.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Thành N1 trình bày: Ông N1 có nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông Trương Văn D vào năm 2008 và cho chị L1 đứng tên, thửa đất số 371, tờ bản đồ số 68, diện tích 9128,5m². Giấy chứng nhận QSD đất cấp ngày 18/5/2017 do chị L1 đứng tên. Trong quá trình chung sống chị L1 và anh N có nợ nhiều người khác nên chị L1 đã chuyển nhượng thửa đất trên cho ông V1 để lấy tiền trả nợ. Tuy nhiên, do để tránh việc nộp thuế chuyển quyền nên chị L1 lập hợp đồng tặng cho thửa đất trên cho ông N1, sau đó ông N1 lập hợp đồng tặng cho lại cho ông V1.

Ông N1 thừa nhận có cho anh N, chị L1 mượn đất canh tác như anh N trình bày. Tuy nhiên sau đó, ông có lấy lại đất và anh N có đầu tư trên đất nhưng số tiền 93.550.000 đồng như anh N trình bày là cao. Nay ông N1 đồng ý trả lại tiền đầu tư trên đất cho anh N và chị L1 nhưng trên số tiền theo quyết định của Tòa án, không đồng ý trả số tiền 93.550.000 đồng như anh N yêu cầu. Đồng thời, không đồng ý yêu cầu của anh N về việc tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất thửa đất số 371, tờ bản đồ số 68, diện tích 9128,5m² giữa chị L1 và ông N1, giữa ông N1 với ông V1 là vô hiệu.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn V1 trình bày: Ông V1 thống nhất lời trình bày của chị L1, ông N1 về hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông N1 và ông V1 về thời gian, số tiền chuyển nhượng đối với thửa đất số 371, tờ bản đồ số 68, diện tích 9128,5m². Hiện nay, diện tích đất trên ông V1 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 24/8/2017. Ông V1 không đồng ý tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng đất giữa ông Nam và ông V1 là vô hiệu.

Trường hợp phải chia đất cho anh N thì ông V1 tự thỏa thuận với ông N1 và chị L1, không tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng với ông N1. Đồng thời, ông V1 tự di dời cây trồng, tài sản trên đất và không yêu cầu ông N1, anh N bồi thường.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Võ Lê G trình bày: Anh G là chủ cửa hàng kinh doanh vật tư nông nghiệp. Trước đây trong thời kỳ hôn nhân anh N, chị L1 có mua vật tư nông nghiệp tại cửa hàng và còn nợ số tiền 65.600.000 đồng nhưng anh G không biết anh N, chị L1 ly hôn. Sau khi biết anh có gửi đơn đến Ban nhân dân áp hòa giải nhưng chưa giải quyết và kéo dài đến nay. Nay anh yêu cầu anh N và chị L1 có trách nhiệm trả tiền mua vật tư nông nghiệp còn nợ là 65.600.000 đồng, yêu cầu anh N trả 32.800.000 đồng, chị L1 trả 32.800.000 đồng, anh không yêu cầu tính lãi. Trường hợp xác định số nợ trên là của anh N thì anh yêu cầu anh N trả 65.600.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Ủy ban nhân dân huyện V trình bày: Ủy ban nhân dân huyện V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị Phan Kim L1 ngày 12/4/2017 đối với thửa đất số 371, tờ bản đồ số 68, diện tích 9128,5m² là đúng theo trình tự quy định của pháp luật. Chị L1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên lần đầu vào năm 2008 do chị L1 nhận chuyển nhượng cho của ông Trương Văn D. Hợp đồng hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 31/5/2017 thửa đất số 371, tờ bản đồ số 68, diện tích 9128,5m² giữa chị L1 với ông N1 và hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 07/8/2017 thửa đất số 371, tờ bản đồ số 68, diện tích 9128,5m² giữa ông N1 với ông V1 là đảm bảo đúng quy định pháp luật. Do ông N1, ông V1 có yêu cầu giữ lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của chị L1 và chỉ ghi bổ sung tại mục IV trong phần những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận. Vấn đề này cũng thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

Đối với yêu cầu của anh N tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 31/5/2017 đối với thửa đất số 371, tờ bản đồ số 68, diện tích 9128,5m² giữa chị L1 với ông N1 và hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 07/8/2017 đối với thửa đất số 371, tờ bản đồ số 68, diện tích 9128,5m² giữa ông N1 với ông V1 vô hiệu là không có căn cứ. Ủy ban không có yêu cầu gì trong vụ án này đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 52/2020/HNGĐ-ST ngày 03/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện V đã xử:

1. Bác yêu cầu của anh Hà Hoàng N về việc yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 31/5/2017 đối với thửa đất số 371, tờ bản đồ số 68, diện tích 9128,5m² giữa chị Phan Kim L1 với ông Phan Thành N1 và hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 07/8/2017 đối với thửa đất số 371, tờ bản đồ số 68, diện tích 9128,5m² giữa ông Phan Thành N1 với ông Phan Văn V1 là vô hiệu.

Công nhận hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất chứng thực số 251 quyền số 01/2017- SCC/HĐ,GD ngày 31/5/2017 tại Ủy ban nhân dân xã Y, huyện V, tỉnh Đồng Tháp để tặng cho đối với thửa đất số 371, tờ bản đồ số 68, diện tích 9128,5m² giữa chị Phan Kim L1 với ông Phan Thành N1 và hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất chứng thực số 331 quyền số 01/2017- SCC/HĐ,GD ngày 07/8/2017 tại Ủy ban nhân dân xã Y, huyện V, tỉnh Đồng Tháp để tặng cho đối với thửa đất số 371, tờ bản đồ số 68, diện tích 9128,5m² giữa ông Phan Thành N1 với ông Phan Văn V1 có hiệu lực.

2. Bác yêu cầu của anh Hà Hoàng N yêu cầu chia ½ thửa đất số 371, tờ bản đồ số 68, đo đạc thực tế là 4584,5m² gồm các mốc M2- M3- M4- M5- M6- M7- M8 về M2 thể hiện trên Sơ đồ đo đạc đất tranh chấp ngày 29/8/2019 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện V.

Ông Phan Văn V1 được tiếp tục sử dụng thửa đất số 371, tờ bản đồ số 68, diện tích cấp giấy 9128,5m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 18/5/2017 cho chị Phan Kim L1 đứng tên và được ghi thay đổi cho ông Phan Văn V1 ngày 24/8/2017. Diện tích đo đạc thực tế 9169m² thể hiện trên Sơ đồ đo đạc đất tranh chấp ngày 29/8/2019 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện V (có Sơ đồ đo đạc đất tranh chấp ngày 29/8/2019 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện V đính kèm).

3. Chấp nhận yêu cầu của anh Hà Hoàng N: Buộc ông Phan Thành N1 trả cho anh Hà Hoàng N và chị Phan Kim L1 số tiền 86.550.000 đồng.

4. Chấp nhận yêu cầu của anh Võ Lê G.

Buộc anh Hà Hoàng N trả cho anh Võ Lê G 32.800.000 đồng.

Buộc chị Phan Kim L1 trả cho anh Võ Lê G 32.800.000 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên lãi chậm thực hiện nghĩa vụ, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 16/9/2020 anh Hà Hoàng N kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu chấp nhận toàn bộ yêu cầu của anh N.

Ngày 16/9/2020 chị Phan Kim L1 kháng cáo không đồng ý trả số tiền 32.800.000 đồng cho anh Võ Lê Giang.

Ngày 16/9/2020 ông Phan Thành N1 kháng cáo không đồng ý trả cho anh Hà Hoàng N và chị Phan Kim L1 số tiền 86.550.000 đồng

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo ủy quyền của anh Hà Hoàng N giữa nguyên yêu cầu kháng cáo, cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm không đưa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng là Ủy ban nhân dân xã Y, cơ quan chứng thực hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa chị L1 với ông N1 và không xem xét đến tình trạng hôn nhân giữa anh N với chị L1 là thiếu tư cách đương sự, không phù hợp. Về tài sản chung: Diện tích 9128,5m² là tài sản chung của vợ chồng, chị L1 chuyển nhượng không có sự đồng ý của anh N, không chứng minh được có việc chuyển nhượng đất nên anh N yêu cầu được chia diện tích 4584,5m². Vợ chồng có vay vốn của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện V, Quỹ tín dụng nhân dân xã Hòa Long để kinh doanh, vay số tiền bao nhiêu, thời gian nào anh N không nhớ. Do không kinh doanh, chị L1 lấy nguồn tiền vay sau trả cho các khoản sau trước, còn trả thời gian nào, số tiền vốn, lãi là bao nhiêu anh N không biết. Anh N không đồng ý tiền nợ của bà L, bà H và bà H1 là nợ chung của vợ chồng. Anh N không yêu cầu giải quyết chia giá trị đất. Ông N1 cho đất lúa anh N, chị L1 lên vườn không thỏa thuận về nghĩa vụ của ông N1 phải trả lại tiền công đầu tư trên đất. Về nợ chung: Anh N thừa nhận còn nợ anh G tiền mua vật tư nông nghiệp, tiền vay tổng số tiền 65.600.000 đồng (trong đó nợ vay số tiền 2.000.000 đồng, lãi 06 tháng x 1%/tháng x 60.000.000 đồng thành tiền 3.600.000 đồng). Chị L1 thừa nhận có mua vật tư nông nghiệp, vay tiền của anh G để phục vụ chung cho vợ chồng nên số tiền này là nợ chung, chị L1 có trách nhiệm trả ½ số tiền này cho anh G. Ông N1 có trả nợ thay anh N, chị L1 số tiền 18.619.000 đồng mua vật tư nông nghiệp cho anh G, còn 90.000.000 đồng anh N không biết, không vay tiền. Anh Nguyễn Thanh P không đồng ý làm chứng cho anh N thì đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

Chị Phan Kim L1 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị L1 cho rằng anh N kháng cáo không có cơ sở chấp

nhận. Diện tích 9128,5m² là tài sản riêng của chị L1 nhưng chị L1 tự nguyện chuyển nhượng để trả nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân cho Ngân hàng, Quỹ tín dụng, anh G, bà L, bà H và bà H1. Chị L1 không khởi kiện yêu cầu ông N1 trả ½ tiền đầu tư, số tiền 20.000.000 đồng ông N1 đồng ý trả cho chị, sẽ tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết. Về nợ chung: Khi tranh chấp chia tài sản chung và nợ chung trước đây anh N không khai nợ anh Giang số tiền 65.600.000 đồng, giấy nợ do anh G tự ghi, ghi không theo thứ tự thời gian, chị L1 không ký tên, không biết tiền nợ nên không đồng ý trả cho anh G ½ số tiền nợ. Đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 308, 309 Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của anh N, chấp nhận yêu cầu của chị L1, sửa bản án sơ thẩm, không phải chịu án phí.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Phan Thành N1 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và đồng ý hỗ trợ công sức đầu tư cải tạo đất cho anh N, chị L1 40.000.000 đồng. Ông N1 tự nguyện giao cho anh N 20.000.000 đồng, còn chị L1 sẽ tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người đại diện theo ủy quyền ông Phan Văn V1 trình bày: Ông V1, bà T chuyển nhượng của chị L1 diện tích 9128,5m², thửa 317, giá 756.000.000 đồng, có làm giấy tay. Do chị L1 nợ nhiều tiền và có mối quan hệ ruột thịt nên lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất để giảm chi phí cho chị L1. Ông V1 thanh toán đủ tiền, nhận đất, cải tạo, san lấp từ đất lúa lên đất vườn trồng Thanh Long, anh N có biết, không tranh chấp. Trường hợp Tòa án chia đất cho anh N thì ông V1, bà T tự di dời cây trồng giao đất, không yêu cầu giải quyết hợp đồng chuyển nhượng, chi phí đầu tư sẽ khởi kiện thành vụ án khác.

Anh Võ Lê G trình bày: Anh N, chị L1 mua vật tư nông nghiệp, vay tiền nhiều lần, hình thức mua ghi nợ và thanh toán vào cuối vụ mùa, không thỏa thuận lãi suất, mỗi lần mua ghi vào sổ theo dõi của anh G và ghi vào sổ nhỏ giao cho anh N theo dõi, đối chiếu. Thanh toán tiền thì anh G gạch sổ, không làm biên nhận, không ký nhận, có đối chiếu số tiền nợ còn lại ghi vào sổ. Đến ngày 27/10/2016 anh N, chị L1 còn nợ lại tiền vật tư nông nghiệp 60.000.000 đồng. Đối với số tiền 90.000.000 đồng anh N điện thoại hỏi vay của anh G, chị L1 đến nhận tiền. Ông N1 trả 90.000.000 đồng vào ngày 23/3/2017, trả lãi vay 2.925.000 đồng và phân bón 18.619.000 đồng ngày 22/11/2019. Việc gạch bỏ số tiền 60.000.000 đồng là do anh G sang sổ ghi vào trang sau để tiện theo dõi, có đối chiếu và được anh N thừa nhận. Ngày 28/3/2017 anh N vay 2.000.000 đồng

anh G cộng lại rồi gạch bỏ và yêu cầu ông N1 trả nhưng ông N1 không đồng ý mới ghi lại.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

Về hình thức: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của tố tụng dân sự về thụ lý vụ án, thời hạn chuẩn bị xét xử, thời hạn chuyển hồ sơ cho Viện Kiểm sát nghiên cứu và thủ tục tại phiên tòa. Người tham gia tố tụng đúng, chấp hành đúng nội quy phiên tòa.

Về nội dung: Hợp đồng tặng cho giữa chị L1 với ông N1, giữa ông N1 với ông V1 thực hiện đúng trình tự thủ tục, có hiệu lực. Anh N biết việc này và vợ chồng đã chuyển nhượng để trả nợ chung trước khi L1 hôn. Vì vậy, đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh N chia $\frac{1}{2}$ diện tích thửa 371, tờ bản đồ số 68, diện tích đo đạc thực tế 4584,5m². Người đại diện theo ủy quyền của anh N không yêu cầu chị L1 chia giá trị quyền sử dụng đất nên không xem xét. Ông N1 tự nguyện hỗ trợ cho anh N, chị L1 số tiền 40.000.000 đồng, ông N1 giao cho anh N 20.000.000 đồng, còn số tiền 20.000.000 đồng chị L1 không yêu cầu nên không xem xét. Đối với hợp đồng mua bán vật tư nông nghiệp, vay tiền của anh G, sổ sách anh G tự ghi, tự gạch ngang, gạch từ trên xuống dưới 02 lần, ngày tháng khác nhau và tự ghi nợ lại, anh N không đối chiếu nợ nên về chứng cứ chứng minh anh N, chị L1 còn nợ số tiền 65.600.000 đồng. Vì vậy, không có cơ sở buộc chị L1 có trách nhiệm trả 32.800.000 đồng. Người đại diện theo ủy quyền của anh N đồng ý nợ thì anh N có nghĩa vụ trả cho anh G. Đề nghị căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của anh N, chị L1 và ông N1 trong thời hạn luật định, phù hợp quy định tại Điều 272, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được chấp nhận.

[1.2] Ủy ban nhân dân huyện V có đơn xin xét xử vắng mặt vào ngày 02/3/2021, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đương sự theo quy định tại khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết đầy đủ các yêu cầu khởi kiện của anh N, chị L1, anh G. Tuy nhiên cấp sơ thẩm chỉ xác định quan hệ pháp luật về tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn là chưa đầy đủ, cần bổ sung các quan hệ pháp luật về hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, đòi lại tài sản và hợp đồng vay tài sản vào phần mở đầu của bản án.

[1.4] Căn cứ Giấy giao kèo chuyển nhượng đất ngày 07/4/2017 thể hiện bà Nguyễn Thị T (vợ ông V1) cùng ông V1 tham gia thỏa thuận chuyển nhượng thửa 371 và hiện nay anh Phan Thanh L2, anh Phan Ngọc Đ cùng ông V1, bà T canh tác đất nhưng cấp sơ thẩm không đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là thiếu sót. Tuy nhiên, Văn bản ý kiến của bà T, anh Đ và ý kiến của anh L2 tại phiên tòa các đương sự này xác định thửa 371 là tài sản chung của ông V1, bà T, đồng ý với ý kiến, yêu cầu của ông V1, xin không tham gia tố tụng. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của ông V1 không tranh chấp về hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, không tranh chấp về công đầu tư, cải tạo đất và bồi thường thiệt hại cây trồng với chị L1, ông N1, tự nguyện di dời cây trồng giao đất theo quyết định của Tòa nên không cần thiết phải hủy bản án sơ thẩm. Bên cạnh đó, Hộ kinh doanh NĂM LONG đăng ký lần đầu ngày 28/5/2021, đăng ký thay đổi lần 2 ngày 30/3/2021, người đại diện hộ kinh doanh là anh Võ Lê G nhưng cấp sơ thẩm chưa ghi nhận đúng tư cách khởi kiện của anh G, cần điều chỉnh tư cách tham gia tố tụng của anh G. Anh G thừa nhận chữ viết trên sổ theo dõi do vợ anh G tổng hợp, tại phiên tòa anh G cam kết sẽ đại diện và chịu trách nhiệm với các thành viên trong hộ kinh doanh và nếu có phát sinh tranh chấp anh G sẽ tự chịu trách nhiệm. Do đó, không cần thiết phải hủy bản án sơ thẩm, cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Anh N và chị L1 là vợ chồng, đã ly hôn, giải quyết nuôi con theo Bản án số 59/2017/HNGĐ- ST ngày 16/10/2017 của Tòa án huyện V. Sau khi ly hôn, chị L1 tranh chấp với anh N yêu cầu chia tài sản chung, nợ chung và được Tòa án huyện V giải quyết bằng Bản án số 64/2018/HNGĐ-ST ngày 14/9/2018.

[2.2] Xét kháng cáo của anh N yêu cầu chia diện tích 4584,5m²:

[2.2.1] Nguồn gốc thửa 371, tờ bản đồ 68, địa chỉ ấp X, xã Y, huyện V do chị L1 nhận chuyển nhượng của ông D thửa đất số 1371, tờ bản đồ số 02, diện tích 8.652m² (lúa) theo hợp đồng số 86/CN có chứng thực ngày 18/7/2008. Ngày

29/8/2008 chị L1 được ghi thay đổi tên chủ sử dụng tại mục IV giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 06/3/2007. Ngày 15/01/2009 chị L1 đăng ký cấp đổi thành thửa 371, tờ bản đồ số 68, diện tích 8.652m² (lúa), đến ngày 15/3/2011 chị L1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau đó, chị L1 đăng ký cấp đổi, biến động diện tích, ngày 18/5/2017 chị L1 được cấp quyền sử dụng thửa 371, diện tích 9128,5m² (đo đạc thực tế 9169m²).

[2.2.2] Quá trình sử dụng đất anh N, chị L1 cùng quản lý, sử dụng đất lấy lợi nhuận phục vụ nhu cầu sinh hoạt thiết yếu của gia đình, thế chấp quyền sử dụng cho ngân hàng để đảm bảo nghĩa vụ của vợ chồng. Chị L1, ông N1 cho rằng diện tích đất là tài sản riêng của chị L1 nhưng không cung cấp chứng cứ ông N1 tặng cho riêng chị L1 tài sản trong thời kỳ hôn nhân vẫn đang tồn tại, anh N, chị L1 không lập văn bản thỏa thuận quyền sử dụng đất này của cá nhân chị L1. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định đất là tài sản chung của vợ chồng là có căn cứ, phù hợp quy định tại Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, chị L1, ông N1 không kháng cáo.

[2.2.2] Xét hiệu lực của hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất: Chị L1, ông N1 thỏa thuận chuyển nhượng thửa 371, diện tích đo đạc thực tế 9169m² cho ông V1, bà T giá 765.000.000 đồng và xuất trình Giấy giao kèo chuyển nhượng đất ngày 07/4/2017 chứng minh. Về hình thức hợp đồng, ngày 31/5/2017 chị L1 thực hiện hợp đồng tặng cho ông N1, ngày 21/6/2017 ông N1 được ghi tên chủ sử dụng tại mục IV giấy chứng nhận. Ngày 07/8/2017 ông N1 lập hợp đồng tặng cho ông V1 quyền sử dụng đất, đến ngày 24/8/2017 ông Phan Văn V1 được ghi tên chủ sử dụng tại mục IV giấy chứng nhận. Mặc khác, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi tên cá nhân chị L1 nên Ủy ban nhân dân xã Y chứng thực hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa chị L1 với ông N1, giữa ông N1 với ông V1 là phù hợp với quy định tại điểm a khoản 3 Điều 167 Luật đất đai và Điều 5 Nghị định 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ. Tại Biên bản tiếp xúc ngày 07/4/2021 anh Ngô Hoàng V2 cung cấp thông tin: Tại thời điểm chị L1 và ông N1 thực hiện hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất tại Ủy ban nhân dân xã Y có anh N đến chứng kiến và biết sự việc do anh N không có tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên không cần anh N ký tên vào hợp đồng. Công văn số 01/UBND-TNMT ngày 03/01/2020 của Ủy ban nhân dân huyện V xác định: Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất thửa 371, tờ bản đồ số 68, diện tích 9128,5m² giữa chị L1 với ông N1, giữa ông N1 với ông V1 có chứng thực

của Ủy ban nhân dân xã Y và đảm bảo đúng quy định pháp luật. Đồng thời, chị L1 thừa nhận đã nhận đủ số tiền 765.000.000 đồng và giao đất cho ông V1 sử dụng từ năm 2017 đến nay. Ông V1 sử dụng đất lên vườn trồng thanh long, anh N thừa nhận có biết nhưng không tranh chấp, không ngăn cản. Điều này thể hiện anh N biết việc chị L1 chuyển nhượng đất cho ông V1, thực hiện trình tự thủ tục sang tên quyền sử dụng đất cho ông V1 bằng hình thức hợp đồng tặng cho, giao dịch đã hoàn thành nên ông V1 là người thứ ba ngay tình cần phải được bảo vệ nên không có căn cứ hủy hai hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất của anh N.

[2.2.3] Bên cạnh đó, anh N thừa nhận chị L1, ông N1 đã thanh toán nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Quỹ tín dụng nhân dân xã Hòa Long, anh G nhưng không biết rõ số tiền vay, số tiền trả là bao nhiêu. Anh N cho rằng chị L1 lấy nguồn tiền vay sau để thanh toán khoản tiền vay trước và số tiền 92.925.000 đồng là nợ riêng của chị L1. Chị L1, ông N1 xác định sử dụng tiền chuyển nhượng đất để trả nợ chung của N, L1 cụ thể: Chị L1 trả cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam vốn và lãi 200.849.722 đồng, Quỹ tín dụng nhân dân xã Hòa Long vốn, lãi 312.400.000 đồng cùng ngày 11/4/2017; ông N1 trả cho anh G tiền vật tư nông nghiệp 18.619.000 đồng, vốn lãi vay 92.925.000 đồng. Lời trình bày của chị L1 phù hợp với nội dung Công văn số 187/NHNVLVg-TD ngày 15/7/2020 (BL 317) của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam Chi nhánh huyện V, xác nhận của Quỹ Tín dụng nhân dân xã Hòa Long và chứng cứ do anh G xuất trình. Tại phiên tòa, anh G xác định anh N hỏi vay số tiền 90.000.000 đồng và chị L1 là người nhận tiền, ông N đã thanh toán vốn, lãi xong. Anh N không xuất trình được tài liệu chứng cứ chứng minh nguồn tiền trả nợ lấy từ đâu và nợ riêng của chị L1. Như vậy, chị L1 sử dụng tiền chuyển nhượng đất để thanh toán nợ chung của anh N, chị L1 nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của anh N.

[2.2.4] Đối với nợ vay, hụi của bà H1, bà H2, bà L: Biên bản tiếp xúc ngày 07/4/2021 ông Mai Thành Sơn cung cấp thông tin: Ngày 26/3/2018 ông Nam thỏa thuận thanh toán nợ cho bà L, bà H1 và bà H có mặt anh N. Nhưng giấy thỏa thuận không thể hiện ý kiến và chữ ký của anh N có đồng ý trả nợ hay nợ chung hay không. Tuy nhiên, anh N, chị L1, ông N1 không tranh chấp về số tiền thanh toán nợ; anh N không yêu cầu chị L1 chia giá trị quyền sử dụng đất nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.4] Xét kháng cáo của chị Phan Kim L1 không đồng ý trả cho anh Võ Lê G số tiền 32.800.000 đồng: Anh N, chị L1 mua vật tư nông nghiệp tại cửa hàng của anh G để canh tác đất lúa lấy hoa lợi phục vụ nhu cầu sinh hoạt chung trong gia đình, thỏa thuận thanh toán theo vụ mùa, cuối vụ anh G tổng kết tiền nợ thì phải thanh toán, không thỏa thuận lãi suất chậm trả. Chị L1 giao cho anh N trực tiếp thỏa thuận mua, thanh toán nợ với anh G, có ghi sổ theo dõi anh G quản lý và ghi vào sổ giao cho anh N giữ để đối chiếu, trả không ký nhận, chỉ ghi số tiền trả, tiền còn nợ. Việc này được các đương sự thống nhất thừa nhận. Căn cứ sổ theo dõi do anh G xuất trình tại phiên tòa thể hiện đến ngày 02/8/2016 kết thúc mùa vụ anh N, chị L1 nợ 80.000.000 đồng, sau đó có vay, có trả và còn nợ tiền vật tư nông nghiệp 60.000.000 đồng và 2.000.000 đồng tiền vay ngày 28/3/2017, anh N vay của anh G đến nay chưa thanh toán. Tuy nhiên từ ngày 27/10/2016 anh G không khởi kiện tranh chấp số tiền 60.000.000 đồng, không tính lũy tuyền số tiền nợ mà chỉ ghi sang sổ để theo dõi. Căn cứ Điều 427 Bộ luật dân sự năm 2005 thì thời hiệu khởi kiện tranh chấp giao dịch dân sự là 02 năm, tính đến ngày anh G khởi kiện 27/12/2019 là đã hết thời hiệu. Vì vậy, anh G có quyền đòi lại tài sản số tiền 60.000.000 đồng đối với anh N, chị L1. Về nội dung sổ theo dõi anh G ghi không theo thứ tự về mặt thời gian, tự gạch bỏ nhiều lần và ghi lại số tiền 60.000.000 đồng sang trang mới là do cách ghi, theo dõi của anh G nhưng vẫn thể hiện ngày 27/10/2016 60.000.000 đồng và ngày 28/3/2017 2.000.000 đồng chưa gạch bỏ hoàn toàn, các ngày tháng năm trả tiền, số tiền trả, các lần trả tiền anh G có ghi “trả” hoặc gạch bỏ thể hiện đã thanh toán được anh N, chị L1 thống nhất. Chị L1 cho rằng nợ riêng của anh N, do từng vụ chị L1 đều có đưa tiền cho anh N thanh toán nợ xong và vợ chồng sống ly thân từ tháng 3/2017 đến khi ly hôn nhưng anh N không đồng ý và xác nhận nợ chung của vợ chồng, chưa thanh toán. Tại Bản án số 59/2017/HNGĐ- ST ngày 16/10/2017 của Tòa án nhân dân huyện V thể hiện anh N, chị L1 ly thân từ tháng 3/2017, không xác định ngày nào. Đồng thời, số tiền nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân, anh N thừa nhận và chị L1 không xuất trình được chứng cứ chứng minh thanh toán xong nợ cho anh G nên chị L1 có trách nhiệm trả ½ số tiền này là có căn cứ.

Do hết thời hiệu khởi kiện, chị L1 không đồng ý trả tiền lãi 3.600.000 đồng là có căn cứ. Tại phiên tòa, anh N thừa nhận lãi và đồng ý trả tiền lãi 1%/tháng x 6 tháng (tính từ ngày 27/10/2016 đến ngày 28/3/2017) x 60.000.000

đồng, thành tiền 3.600.000 đồng cho anh G, đây là sự tự nguyện của anh N, không trái pháp luật nên chấp nhận.

Từ những phân tích trên, chấp nhận một phần kháng cáo của chị L1. Chị L1 có trách nhiệm trả cho anh Giang số tiền 31.000.000 đồng. Anh N có trách nhiệm trả cho anh Giang số tiền 31.000.000 đồng và ghi nhận sự tự nguyện của anh N trả tiền lãi cho anh G 3.600.000 đồng.

[2.4] Xét kháng cáo của ông Phan Thành N1 không đồng ý trả số tiền 86.550.000 đồng cho anh N và chị L1: Năm 2017 ông N1 cho anh N, chị L1 mượn thửa đất 293, tờ bản đồ số 68 do ông Phan Thành N1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đất lúa để cải tạo thành đất vườn, trồng cây ăn trái, không thỏa thuận thời hạn trả và nghĩa vụ của các bên. Anh N, chị L1 thuê anh Nguyễn Thanh P, Lê Vũ L3 cải tạo đất thành 04 bờ 05 nương chuẩn bị trồng cam thì phát sinh mâu thuẫn dẫn đến ly hôn nên trả lại đất cho ông N1. Sau khi nhận lại đất ông N1 thuê người ban bờ, san lấp nương để trồng cây Thanh Long được anh N, chị L1, ông N1 thừa nhận. Anh N cung cấp lời khai của anh L3, anh P để chứng minh chi phí cải tạo đất số tiền 86.550.000 đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm, anh P từ chối làm chứng cho anh N và ông N1, chị L1 cũng không xác định số tiền cải tạo đất là bao nhiêu. Thực tế anh N, chị L1 có cải tạo đất và các đương sự không thỏa thuận về nghĩa vụ thanh toán chi phí đầu tư trên đất, việc anh N, chị L1 trả lại đất, ông N1 không có lỗi, không hưởng lợi trực tiếp từ việc cải tạo đất của anh N, chị L1 nên ông N1 đồng ý hỗ trợ cho anh N, chị L1 số tiền 40.000.000 đồng là phù hợp. Ông N1 đồng ý giao cho anh N số tiền 20.000.000 đồng, chị L1 số tiền 20.000.000 đồng. Tại phiên tòa, ông N1, chị L1 thống nhất sẽ tự thỏa thuận về số tiền 20.000.000 đồng không yêu cầu Tòa án giải quyết là hoàn toàn tự nguyện và có căn cứ. Chấp nhận một phần kháng cáo của ông N1. Ông N1 có trách nhiệm giao cho anh N số tiền 20.000.000 đồng.

[3] Xét đề nghị của Đại diện Viện Kiểm sát, Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn có một phần cơ sở để chấp nhận.

[4] Án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[5] Án phí dân sự phúc thẩm: Do bản án sơ thẩm bị sửa nên các đương sự phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

[6] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[7] Để đảm bảo thi hành án nên cần điều chỉnh cách tuyên án cho phù hợp.
Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 308, 309 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của anh Hà Hoàng N. Chấp nhận một phần kháng cáo của chị Phan Kim L1. Chấp nhận kháng cáo của ông Phan Thành N1. Sửa bản án sơ thẩm số 52/2020/HNGĐ-ST ngày 03/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện V.

1. Không chấp nhận yêu cầu của anh Hà Hoàng N về việc yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 31/5/2017 đối với thửa đất số 371, tờ bản đồ số 68, diện tích 9.128,5m² giữa chị Phan Kim L1 với ông Phan Thành N1 và hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 07/8/2017 đối với thửa đất số 371, tờ bản đồ số 68, diện tích 9.128,5m² giữa ông Phan Thành N1 với ông Phan Văn V1 là vô hiệu.

Công nhận hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất chứng thực số 251 quyền số 01/2017- SCC/HĐ,GD ngày 31/5/2017 tại Ủy ban nhân dân xã Y, huyện V, tỉnh Đồng Tháp để tặng cho đối với thửa đất số 371, tờ bản đồ số 68, diện tích 9.128,5m² giữa chị Phan Kim L1 với ông Phan Thành N1 và hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất chứng thực số 331 quyền số 01/2017- SCC/HĐ,GD ngày 07/8/2017 tại Ủy ban nhân dân xã Y, huyện V, tỉnh Đồng Tháp để tặng cho đối với thửa đất số 371, tờ bản đồ số 68, diện tích 9.128,5m² giữa ông Phan Thành N1 với ông Phan Văn V1 có hiệu lực.

2. Không chấp nhận yêu cầu của anh Hà Hoàng N yêu cầu chia ½ thửa đất số 371, tờ bản đồ số 68, đo đạc thực tế là 4584,5m² trong phạm vi các mốc M2- M3- M4- M5- M6- M7- M8 về M2 theo Sơ đồ đo đạc đất tranh chấp ngày 29/8/2019 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện V.

Ông Phan Văn V1 được tiếp tục sử dụng thửa đất số 371, tờ bản đồ số 68, diện tích đo đạc thực tế 9169m², giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 18/5/2017 cho chị Phan Kim L1 đứng tên và được ghi thay đổi chủ sử dụng cho ông Phan Văn V1 ngày 24/8/2017 trong phạm vi các mốc M1-M2-M3-M4-M5-M6-M7-M8-M9 về M1

theo Sơ đồ đo đạc đất tranh chấp ngày 29/8/2019 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện V, hiện ông V1 đang quản lý, sử dụng đất.

Kèm theo Sơ đồ đo đạc đất tranh chấp ngày 29/8/2019 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện V.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu của anh Hà Hoàng N:

Ông Phan Thành N1 tự nguyện trả cho anh Hà Hoàng N số tiền 20.000.000 đồng.

4. Chấp nhận yêu cầu của anh Võ Lê G.

Buộc anh Hà Hoàng N trả cho anh Võ Lê G số tiền 34.600.000 đồng.

Buộc chị Phan Kim L1 trả cho anh Võ Lê G số tiền 31.000.000 đồng.

5. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

6. Về án phí dân sự:

Anh Hà Hoàng N phải chịu 2.030.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, không phải chịu án phí phúc thẩm nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 10.042.000 đồng theo các Biên lai thu số 0008576 ngày 18/3/2019; Biên lai thu số 0005305 ngày 16/9/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Đồng Tháp. Anh N được nhận lại số tiền 8.012.000 đồng.

Chị Phan Kim L1 phải chịu 1.550.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, không phải chịu án phí phúc thẩm nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0005303 ngày 16/9/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện V. Chị L1 còn phải nộp số tiền 1.250.000 đồng.

Ông Phan Thành N1 phải chịu 1.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng số tiền 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0005304 ngày 16/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V. Ông N1 còn phải nộp số tiền 700.000 đồng.

Hoàn trả cho anh Võ Lê G tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.640.000 đồng theo Biên lai thu số 0001987 ngày 03/01/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Đồng Tháp.

7. Về lệ phí thẩm định, định giá và đo đạc: Anh Hà Hoàng N phải nộp 5.348.000 đồng đã nộp và chi xong.

8. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

9. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- VKSND Tỉnh;
- TAND huyện V;
- CCTHADS huyện V;
- Phòng GDKTNV-THA;
- Lưu: VT, HS (H)

(Đã ký)

Huyền Kim Oanh